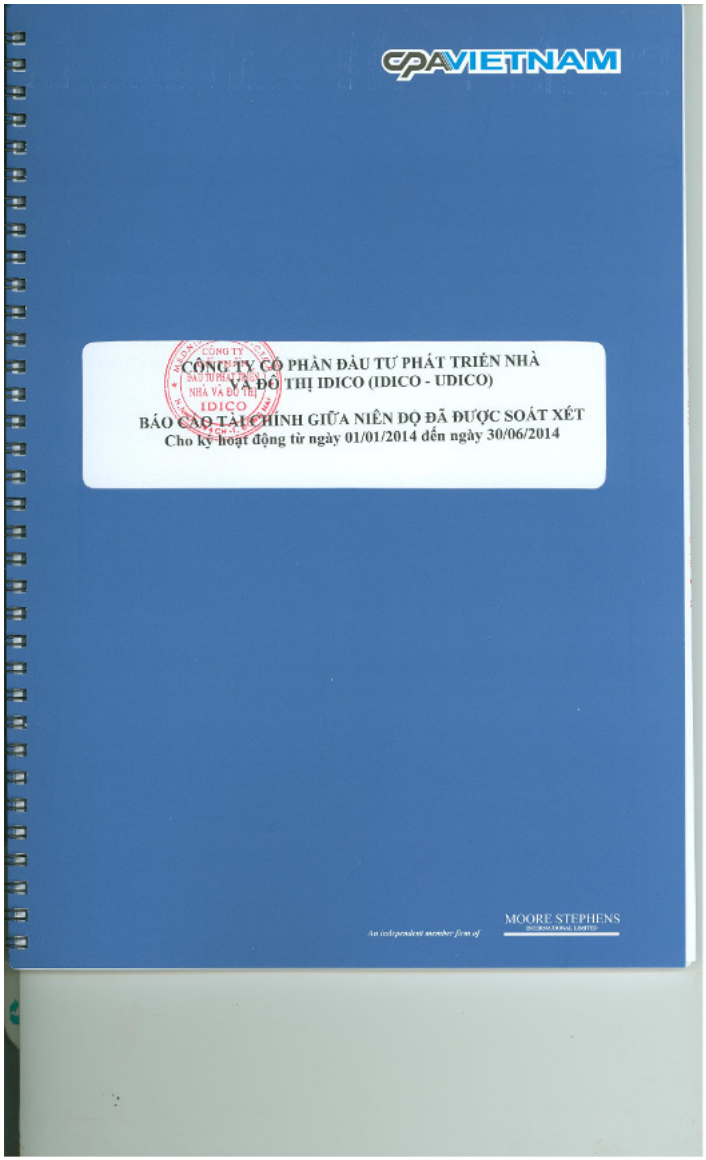

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 2028/QĐ-BXD ngày 21/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600486108 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 2 năm 2005, sửa đổi lần 2 ngày 04 tháng 6 năm 2007, lần 3 ngày 24 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 01 tháng 6 năm 2012 với số vốn điều lệ là 80 tỷ đồng.

Trụ sở chính tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 - xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: UIC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Mai Quốc Chính	Thànhviên
Bà Trần Thúy Hường	Thành viên
Ông Ngô Duy Hiện	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Phú	Giám đốc
Ông Trần Cao Thắng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thúy Hường	Phó Giám đốc
Ông Lê Đắc Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Vượng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Trần Văn Phú
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

CPA VIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 469/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO)

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2014

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED
An independent member firm of

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**245.189.044.445**	**271.649.129.165**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**18.651.403.208**	**29.222.385.389**
1. Tiền	111		18.651.403.208	29.222.385.389
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**93.481.193.073**	**113.298.592.844**
1. Phải thu của khách hàng	131		88.408.296.117	102.003.122.813
2. Trả trước cho người bán	132		8.361.078.326	8.391.372.478
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.120.736.647	8.505.515.570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.408.918.017)	(5.601.418.017)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**132.053.893.725**	**127.785.686.059**
1. Hàng tồn kho	141		132.053.893.725	127.785.686.059
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.002.554.439**	**1.342.464.873**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	139.354.287	318.271.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		54.202.366	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	808.997.786	1.024.193.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**143.612.406.856**	**152.247.556.511**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**106.261.815.569**	**113.960.943.944**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	94.673.043.543	101.810.261.921
- Nguyên giá	222		*188.924.759.161*	*188.629.097.141*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(94.251.715.618)*	*(86.818.835.220)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	11.588.772.026	12.150.682.023
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**5.8**	**2.289.266.608**	**2.790.169.812**
- Nguyên giá	241		10.018.064.076	10.018.064.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.728.797.468)	(7.227.894.264)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.425.999.236**	**34.830.891.018**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	40.595.170.318	40.595.170.318
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.10	(6.169.171.082)	(5.764.279.300)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**635.325.443**	**665.551.737**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	635.325.443	665.551.737
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**388.801.451.301**	**423.896.685.676**

Mẫu B01a DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**220.620.165.753**	**251.933.410.940**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**205.456.452.622**	**236.805.697.809**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	110.181.803.700	125.453.102.200
2. Phải trả người bán	312		28.862.461.902	66.628.747.877
3. Người mua trả tiền trước	313		14.241.945.255	15.846.815.045
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	2.914.580.302	6.770.212.889
5. Phải trả người lao động	315		10.132.130.042	5.794.188.042
6. Chi phí phải trả	316	5.14	32.444.338.700	12.273.042.847
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.518.348.812	1.170.580.197
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.160.843.909	2.869.008.712
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.163.713.131**	**15.127.713.131**
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.980.000	7.980.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	15.000.000.000	15.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		155.733.131	119.733.131
B. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**		**168.181.285.548**	**171.963.274.736**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**168.181.285.548**	**171.963.274.736**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.200.000.000	16.200.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.426.815.691	30.906.868.195
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.509.245.377	7.901.266.378
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.045.224.480	36.955.140.163
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**388.801.451.301**	**423.896.685.676**

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Sương Mai	Nguyễn Ngọc Minh	Trần Văn Phú

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	791.781.548.639	737.001.803.996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**791.781.548.639**	**737.001.803.996**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.19	769.967.549.870	713.835.701.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**21.813.998.769**	**23.166.102.325**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	2.238.674.426	341.150.739
7. Chi phí tài chính	22	5.21	2.155.936.017	5.817.210.736
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.751.044.235*	*4.973.870.736*
8. Chi phí bán hàng	24		241.061.645	109.664.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	6.181.540.015	5.996.099.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+) 21-22)-(24+25)}	**30**		**15.474.135.518**	**11.584.278.545**
11. Thu nhập khác	31	5.23	1.033.853.336	508.557.742
12. Chi phí khác	32	5.23	121.239.883	182.938.244
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**912.613.453**	**325.619.498**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**16.386.748.971**	**11.909.898.043**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.974.375.962	2.608.649.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**13.412.373.009**	**9.301.248.731**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**5.25**	**1.677**	**1.163**

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Sương Mai	Nguyễn Ngọc Minh	Trần Văn Phú

Mẫu B03 a DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	884.335.948.259	812.739.723.520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(846.611.939.791)	(803.377.505.075)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.472.574.543)	(9.210.606.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.751.044.235)	(5.156.353.236)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.873.839.419)	(450.660.145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.563.610.599	2.702.371.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.932.985.583)	(5.758.234.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.287.175.287**	**(8.511.264.084)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(679.819.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.560.000	311.253.870
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.444.581.032	341.150.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.470.141.032**	**(27.415.386)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	418.384.925.300	703.405.172.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(433.656.223.800)	(709.636.880.981)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(15.328.298.500)**	**(6.231.708.150)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(10.570.982.181)**	**(14.770.387.620)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**29.222.385.389**	**25.969.612.932**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**18.651.403.208**	**11.199.225.312**

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Sương Mai	Nguyễn Ngọc Minh	Trần Văn Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09 a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (UDICO - IDICO) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 2028/QĐ-BXD ngày 21 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600486108 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 2 năm 2005, giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 ngày 4 tháng 6 năm 2007, lần 3 ngày 24 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 1 tháng 6 năm 2012 với số vốn điều lệ là 80 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 124 người (tại 30 tháng 6 năm 2013: 127 người).

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	4.080.000	40.800.000.000	51%
Các cổ đông khác	3.920.000	39.200.000.000	49%
Tổng	**8.000.000**	**80.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ đăng ký: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, các công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật trong các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ xây dựng;
- Kinh doanh điện, nước;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện lạnh cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khai thác mỏ, chế biến vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu (xăng, dầu);
- Kinh doanh các thiết bị cơ điện và cơ điện lạnh cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận chuyển hàng hóa
- Khai thác, chế biến các loại quặng kim, khoáng sản từ quặng titan
- Bán buôn các loại quặng, khoáng sản;
- Thiết kế và thi công các công trình đường dây và trạm biến thế, thiết kế hệ thống cung cấp điện hạ thế, hệ thống cấp thoát nước trong các khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư. Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế các công trình điện có cấp điện áp <= 35KV. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông đường bộ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: kinh doanh điện năng trong khu công nghiệp, thiết kế và thi công các công trình hạ tầng khu công nghiệp, xây dựng dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư đài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	
Trạm điện	*13*
Đường dây điện	*12*
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	*20*
Máy móc và thiết bị	
Máy biến áp và thiết bị trạm điện	*10*
Máy móc, thiết bị khác	*05*
Phương tiện vận tải	**06**
Thiết bị, dụng cụ quản lý	**03**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của công ty tại 30/6/2014 gồm khu chung cư Hiệp Phước 1 và Hiệp Phước 2 dùng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê. Thời gian hữu dụng ước tính để tính khấu hao là 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào cổ phiếu hoặc đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

  Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

  Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu kinh doanh điện năng

Doanh thu kinh doanh điện năng được ghi nhận trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ thực tế đo lường thông qua công cụ đo đếm điện năng được khách hàng chấp thuận thanh toán

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 là 0 đồng (kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 là 679.819.995 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ (Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên) và các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Kinh doanh điện năng, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản, và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.174.398.799	4.599.861.228
Tiền gửi ngân hàng	16.477.004.409	24.622.524.161
Tổng	**18.651.403.208**	**29.222.385.389**

5.2 Phải thu khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	752.889.457	7.045.539.409
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trường Nam	338.180.909	338.180.909
Trịnh Hải Hưng	330.326.984	330.326.984
Ngô Quang Trung	102.848.420	102.848.420
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuân Bình	210.645.138	210.645.138
Phải thu khác	385.845.739	477.974.710
Tổng	**2.120.736.647**	**8.505.515.570**

5.3 Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.579.526.408	2.677.760.562
Công cụ, dụng cụ	9.075.994	9.997.816
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	129.465.291.323	125.097.927.681
Tổng	**132.053.893.725**	**127.785.686.059**

5.4 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí về công cụ chờ phân bổ	131.986.227	315.477.554
Chi phí chờ phân bổ	7.368.060	2.794.279
Tổng	**139.354.287**	**318.271.833**

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	408.997.786	424.193.040
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	600.000.000
Tổng	**808.997.786**	**1.024.193.040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 a -DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	**44.485.547.361**	**138.035.545.317**	**5.352.140.029**	**755.864.434**	**188.629.097.141**
Tăng trong kỳ	**629.618.651**	**90.000.000**	**-**	**-**	**719.618.651**
Mua trong kỳ	-	90.000.000	-	-	90.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	629.618.651	-	-	-	629.618.651
Giảm trong kỳ	**342.324.381**	**-**	**-**	**81.632.250**	**423.956.631**
Thanh lý, nhượng bán	342.324.381	-	-	81.632.250	423.956.631
Số dư tại 30/6/2014	**44.772.841.631**	**138.125.545.317**	**5.352.140.029**	**674.232.184**	**188.924.759.161**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2013	**18.674.124.865**	**63.694.366.019**	**3.850.032.331**	**600.312.005**	**86.818.835.220**
Tăng trong kỳ	**1.629.714.001**	**5.787.462.792**	**271.237.476**	**47.182.877**	**7.735.597.146**
Khấu hao trong kỳ	1.629.714.001	5.787.462.792	271.237.476	47.182.877	7.735.597.146
Giảm trong kỳ	**221.084.498**	**-**	**-**	**81.632.250**	**302.716.748**
Thanh lý, nhượng bán	221.084.498	-	-	81.632.250	302.716.748
Số dư tại 30/6/2014	**20.082.754.368**	**69.481.828.811**	**4.121.269.807**	**565.862.632**	**94.251.715.618**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2013	**25.811.422.496**	**74.341.179.298**	**1.502.107.698**	**155.552.429**	**101.810.261.921**
Tại 30/6/2014	**24.690.087.263**	**68.643.716.506**	**1.230.870.222**	**108.369.552**	**94.673.043.543**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2014 là 30.549.716.280 đồng (tại 30/6/2013 là 26.764.493.240 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư nâng cấp trạm điện 110 - mở rộng	-	323.759.622
Đầu tư nâng cấp trạm điện 110	-	3.234.997
Trạm biến áp 110/22KV - Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5	3.960.430.868	3.960.430.868
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - Bình Thuận	4.568.397.416	4.568.397.416
Thay cáp ngầm lô 482	-	-
Mở rộng Tân cảng 9	213.144.202	213.144.202
Đường dây 22KV Cấp điện cho Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.727.564.240	1.727.564.240
Nhà kho Trạm biến áp 110/22KV Tuy Hạ A	-	89.317.000
Nhánh rẽ đấu nối trạm 110 Nhơn trạch 5	1.119.235.300	1.119.235.300
Sửa chữa hàng rào phía tiếp giáp đường số 4, 10	-	66.191.000
Hệ thống lưới điện 22KV	-	79.427.378
Tổng	**11.588.772.026**	**12.150.682.023**

5.8 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà chung cư Hiệp Phước số 1	Nhà chung cư Hiệp Phước số 2	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2013	**4.764.765.547**	**5.253.298.529**	**10.018.064.076**
Số dư tại 30/6/2014	**4.764.765.547**	**5.253.298.529**	**10.018.064.076**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2013	**3.771.208.914**	**3.456.685.350**	**7.227.894.264**
Tăng trong kỳ	**238.238.278**	**262.664.926**	**500.903.204**
Khấu hao trong kỳ	238.238.278	262.664.926	500.903.204
Số dư tại 30/6/2014	**4.009.447.192**	**3.719.350.276**	**7.728.797.468**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 31/12/2013	**993.556.633**	**1.796.613.179**	**2.790.169.812**
Tại 30/6/2014	**755.318.356**	**1.533.948.253**	**2.289.266.608**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đối tượng	30/06/2014 Số lượng CP	30/06/2014 Giá trị VND	31/12/2013 Số lượng CP	31/12/2013 Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	**3.784.532**	**40.595.170.318**	**3.784.532**	**40.595.170.318**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO (PXL)	237.100	2.371.000.000	237.100	2.371.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HTI)	2.495.000	27.699.849.300	2.495.000	27.699.849.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	264.424	2.644.242.965	264.424	2.644.242.965
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - Udico	388.008	3.880.078.053	388.008	3.880.078.053
Công ty Cổ phần ĐT PT Đô thị và Khu Công nghiệp Quế Võ IDICO	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng	**3.784.532**	**40.595.170.318**	**3.784.532**	**40.595.170.318**

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn khác (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát (%)	Địa chỉ đăng ký	Giá trị cam kết góp	Giá trị góp vốn theo sổ sách	Tỷ lệ theo cam kết
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO (Mã cổ phiếu: PXL)	827.222.000.000	0,29%	Lầu 2, Tòa nhà Kheng Thông, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	2.371.000.000	2.371.000.000	0,29%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (Mã cổ phiếu: HTI)	249.400.000.000	10,00%	Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.	27.699.849.300	27.699.849.300	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	55.000.000.000	4,81%	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	2.644.242.965	2.644.242.965	4,81%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - Udico	20.000.000.000	20,00%	Số 176/1, KP1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3.880.078.053	3.880.078.053	19,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Bình Udico	20.000.000.000	5,00%	Số 204 Trần Hưng Đạo, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1.000.000.000	-	5,00%
Công ty Cổ phần ĐT PT Đô thị và KCN Quế Võ IDICO	80.000.000.000	5,00%	Tầng 13, Nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000	5,00%

5.10 Dự phòng giảm giá tài chính dài hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO - Mã cổ phiếu: PXL	1.422.600.000	1.517.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO - Mã cổ phiếu: HTI	4.745.839.300	4.246.839.300
Công ty Cổ phần ĐT PT Đô thị và Khu Công nghiệp Quế Võ IDICO	731.782	-
Tổng	**6.169.171.082**	**5.764.279.300**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ, dụng cụ và giá trị thương hiệu chờ phân bổ	635.325.443	665.551.737
Tổng	**635.325.443**	**665.551.737**

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
1. Vay tổ chức tín dụng	**110.181.803.700**	**105.453.102.200**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đông Đồng Nai (*)	110.181.803.700	105.453.102.200
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**20.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đông Đồng Nai	-	20.000.000.000
Tổng	**110.181.803.700**	**125.453.102.200**

(*) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đông Đồng Nai

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 01/2013 ký ngày 10/7/2013: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 150.000.000.000 đồng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp, cầm cố, máy móc thiết bị, quyền khai thác mỏ vật liệu Tân Hiệp, khu chung cư Hiệp Phước và toàn bộ tiền gửi ngân hàng, ngoại tệ tại ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2014	110.181.803.700 đồng

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.473.863.028	1.781.553.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.717.274	4.340.180.731
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.904.943
Thuế tài nguyên	-	4.872.336
Các loại thuế khác	-	8.700.900
Tổng	**2.914.580.302**	**6.770.212.889**

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chung cư 15 tầng - Hiệp Phước	1.036.363.635	1.036.363.635
Thi công san nền lô số 04 hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú Mỹ	3.382.186.747	3.382.186.747
Thi công Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	-	430.150.991
Bảo trì Trạm biến áp cấp điện cho Công ty TNHH Choongnam	271.759.091	271.759.091
Thi công đường N6 - Hạ tầng KCN Phú Mỹ	1.434.389.886	1.262.348.856
Chi phí bảo trì trạm biến áp 110/22 KV và đường dây 22KV quý II/2013	9.058.379.415	4.222.413.773
Thi công xây dựng QL01- Đoạn tránh TP Biên Hòa	1.556.477.997	1.556.477.997
Chi phí bảo trì TBA Công ty CP Dệt Texhong	17.515.000	17.515.000
Thi công lối vào đường số 08 Nhà máy Caesar	-	55.078.719
Thi công thùng nguyên liệu xưởng số 4 - Nhà máy Caesar	6.371.438	38.748.038
Thi công bổ sung tụ bù hạ thế TBA 1.2 - Nhà máy Caecar	80.522.400	-
Thi công bán mái nhà xưởng nguyên liệu	540.909.091	
Chi phí tiền điện kỳ 3/3 tháng 6/2014	15.059.464.000	-
Tổng	**32.444.338.700**	**12.273.042.847**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	211.870.290	30.895.000
Bảo hiểm xã hội	53.374.368	26.531.235
Bảo hiểm y tế	2.502.909	42.067
Bảo hiểm thất nghiệp	1.605.740	30.045
Cổ tức các cổ đông khác	-	32.831.340
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	327.868.176	327.868.176
Phải trả khác	921.127.329	752.382.334
Tổng	**1.518.348.812**	**1.170.580.197**

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
1. Vay dài hạn	**15.000.000.000**	**35.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN- CN Đông Đồng Nai (*)	15.000.000.000	35.000.000.000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**20.000.000.000**
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-	20.000.000.000
Tổng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

Chi tiết lịch trả nợ:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Từ 1 năm trở xuống	-	20.000.000.000
Trên 1 năm đến 2 năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Trên 3 năm trở đi	-	-
Trừ khoản đã phân loại sang nợ ngắn hạn	-	20.000.000.000
Tổng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

Nợ dài hạn đến hạn trả đã được Công ty thanh toán hết trong 6 tháng đầu năm 2014 với số tiền 20 tỷ đồng. Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014, Công ty không phát sinh các khoản vay dài hạn cần phải thanh toán.

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đồng Nai

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 02/2010 ký ngày 30/12/2010: số tiền vay là 50.000.000.000 đồng
Mục đích vay	Để đầu tư xây dựng Trạm biến áp 110/220KV Nhơn Trạch 5. Số tiền vay là 50.000.000.000 đồng
Thời hạn vay	54 tháng
Lãi suất vay	Lãi suất cho vay thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần theo Thông báo của ngân hàng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tài sản thế chấp là toàn bộ doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ nguồn thu của dự án.
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2014	15.0000.000.000 đồng

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**80.000.000.000**	**16.200.000.000**	**25.632.910.011**	**5.791.683.104**	**34.556.141.528**	**162.180.734.643**
Tăng trong năm	-	-	**5.273.958.184**	**2.109.583.274**	**26.079.789.985**	**33.463.331.443**
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	-	26.079.789.985	26.079.789.985
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.273.958.184	2.109.583.274	-	7.383.541.458
Giảm trong năm	-	-	-	-	**23.680.791.350**	**23.680.791.350**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.273.958.184	5.273.958.184
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	2.109.583.274	2.109.583.274
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.297.249.892	4.297.249.892
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Số dư tại 31/12/2013	**80.000.000.000**	**16.200.000.000**	**30.906.868.195**	**7.901.266.378**	**36.955.140.163**	**171.963.274.736**
Số dư tại 01/01/2014	**80.000.000.000**	**16.200.000.000**	**30.906.868.195**	**7.901.266.378**	**36.955.140.163**	**171.963.274.736**
Tăng trong kỳ	-	-	**6.519.947.496**	**2.607.978.999**	**13.412.373.009**	**22.540.299.504**
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	13.412.373.009	13.412.373.009
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.519.947.496	2.607.978.999	-	9.127.926.495
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**26.322.288.692**	**26.322.288.692**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.519.947.496	6.519.947.496
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	2.607.978.999	2.607.978.999
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.194.362.197	5.194.362.197
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Số dư tại 30/6/2014	**80.000.000.000**	**16.200.000.000**	**37.426.815.691**	**10.509.245.377**	**24.045.224.480**	**168.181.285.548**

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV	40.800.000.000	40.800.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
Tổng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	80.000.000.000	80.000.000.000
Chia cổ tức	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 04 năm 2014, Công ty chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 12.000.000.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	30/6/2014 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu kinh doanh điện năng	752.111.793.688	701.689.809.859
Doanh thu hoạt động xây dựng	35.359.570.391	25.741.231.079
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	2.547.473.961	6.740.882.471
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	1.762.710.599	2.829.880.587
Tổng	**791.781.548.639**	**737.001.803.996**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn kinh doanh điện năng	731.894.460.347	680.268.759.050
Giá vốn hoạt động xây dựng	34.146.425.447	24.353.037.140
Giá vốn đầu tư, kinh doanh bất động sản	2.547.473.961	6.032.974.735
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	1.379.190.115	3.180.930.746
Tổng	**769.967.549.870**	**713.835.701.671**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.938.426	341.150.739
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.736.000	-
Tổng	**2.238.674.426**	**341.150.739**

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	1.751.044.235	4.973.870.736
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	404.891.782	843.340.000
Tổng	**2.155.936.017**	**5.817.210.736**

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.371.602.756	3.394.519.211
Chi phí vật liệu quản lý	312.646.219	293.102.656
Chi phí đồ dùng văn phòng	303.863.272	272.263.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.349.142	314.681.939
Thuế, phí và lệ phí	306.726.282	202.907.390
Chi phí dự phòng	(45.045.709)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.295.868	731.512.155
Chi phí bằng tiền khác	833.102.185	787.113.222
Tổng	**6.181.540.015**	**5.996.099.772**

5.23 Lợi nhuận khác khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập khác	**1.033.853.336**	**508.557.742**
Hoàn nhập các khoản chi phí trích trước	53.933.817	176.691.158
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	192.500.000	-
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	761.859.519	30.981.500
Thu nhập khác	25.560.000	300.885.084
Tổng	**1.033.853.336**	**508.557.742**
Chi phí khác	**121.239.883**	**182.938.244**
Thanh lý tài sản cố định	121.239.883	-
Chi phí khác	-	182.938.244
Tổng	**121.239.883**	**182.938.244**
Lợi nhuận khác	**912.613.453**	**325.619.498**

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.386.748.971**	**11.909.898.043**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***54.000.000***	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị	*54.000.000*	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	***2.040.736.000***	-
Thu nhập từ nhận cổ tức	*2.040.736.000*	-
Thu nhập chịu thuế	**14.400.012.971**	**11.909.898.043**
Thu nhập từ hoạt động xây lắp	**1.213.144.944**	**199.678.847**
Thu nhập từ hoạt động xây lắp không được giảm thuế	839.666.185	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Thu nhập từ hoạt động xây lắp có lãi và được giảm thuế 50%	373.478.759	199.678.847
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	15%	15%
Thu nhập từ kinh doanh điện	**11.879.857.309**	**6.677.628.012**
Thu nhập từ kinh doanh điện được ưu đãi thuế	7.843.175.620	6.677.628.012
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thu nhập từ kinh doanh điện không được miễn giảm	4.036.681.689	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.307.010.718**	**5.032.591.184**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 20%	28.354.796	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 22%	1.519.717.567	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 25%	(241.061.645)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.002.386.869	2.623.625.226
Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	*28.010.907*	*14.975.914*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.974.375.962**	**2.608.649.312**

5.25 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.412.373.009	9.301.248.731
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.412.373.009	9.301.248.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.677**	**1.163**

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.181.482.732	68.151.400.747
Chi phí nhân công	14.925.045.397	10.794.483.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.236.500.350	6.644.257.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.538.465.370	620.688.069.512
Chi phí khác bằng tiền	8.557.490.668	7.557.490.668
Tổng	**790.438.984.517**	**713.835.701.671**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.327.230.500	2.476.701.000
Tổng		**2.327.230.500**	**2.476.701.000**

Các giao dịch bán nội bộ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV - tại Miền đông	Công ty mẹ	Cung cấp điện	945.696.285	334.004.193
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	763.023.646	151.877.058
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	3.468.627.140	3.019.414.723
		Thuê máy	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	376.119.683	310.680.934
		Giá trị xây lắp	347.057.278	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển V.R.G Long Thành	Công ty liên kết	Giá trị xây lắp	-	7.059.004.721
Tổng			**5.900.524.032**	**10.874.981.629**

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch mua nội bộ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Mua gạch	-	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Tiền nước	28.738.377	61.454.145
		Tiền thuê lại đất	20.689.035	20.689.035
		Tiếp khách	45.634.545	45.316.364
		Xây lắp	-	(2.450.064.864)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Khảo sát thi công	134.413.636	1.265.461.411
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Phí giám sát	3.431.818	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lắp đặt thiết bị	-	25.157.090
Tổng			**232.907.411**	**(1.031.986.819)**

Các giao dịch khác nội bộ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV	Công ty mẹ	Giá trị xây lắp	(156.954.502)	6.272.092.253
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Khảo sát thi công	-	1.265.461.411
Tổng			**(156.954.502)**	**7.537.553.664**

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải thu các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV	Phải thu khách hàng	-	31.344.177
	Phải thu khác	752.889.457	7.045.539.409
Chi nhánh - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV	Phải thu khách hàng	324.143.504	150.900.306
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Phải thu khách hàng	4.598.322.368	4.560.363.800
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Phải thu khách hàng	2.310.617.931	2.083.963.090
	Ứng trước cho người bán	-	874.763.757
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	Ứng trước cho người bán	-	23.405.138
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Phải thu khách hàng	652.464.274	2.539.282.460
	Ứng trước cho người bán	-	227.672.799
Tổng		**8.638.437.534**	**17.537.234.936**

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV	Phải trả khác	327.868.176	327.868.176
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Người mua trả tiền trước	621.202.500	45.952.500
	Phải trả người bán	1.325.240.447	2.743.252.461
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Phải trả người bán	-	84.415.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	Phải trả người bán	-	14.344.862
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Phải trả người bán	202.905.030	1.241.078.253
Tổng		**2.477.216.153**	**4.456.911.252**

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.16, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.651.403.208	29.222.385.389
Các khoản đầu tư	34.425.989.236	34.830.891.018
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.120.114.747	104.907.220.366
Tài sản tài chính khác	400.000.000	600.000.000
Tổng	**138.597.517.191**	**169.560.496.773**
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	30.388.790.714	67.807.308.074
Chi phí phải trả	32.444.338.700	12.273.042.847
Khoản vay	125.181.803.700	140.453.102.200
	188.014.933.114	**220.533.453.121**

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng IDICO-IDI (mã chứng khoán HTI niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với giá trị 27.699.849.300 đồng (tương ứng 2.495.000 cổ phiếu) và Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO (mã chứng khoán PXL niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với giá trị 2.371.000.000 đồng (tương ứng 237.100 cổ phiếu); Công ty CP ĐT PT đô thị & KCN Quế Võ IDICO với giá trị 4.000.000.000 đồng (tương ứng 400.000 cổ phiếu) . Tại thời điểm 30/06/2014, giá niêm yết của cổ phiếu HTI tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là 9.200 VND/cổ phiếu và giá niêm yết của cổ phiếu PXL tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là 4.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho ba khoản đầu tư tài chính này theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 lần lượt với số tiền là 4.745.839.300 đồng; 1.422.600.000 đồng và 731.782 đồng.

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 5.408.918.017 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bầy chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	30.380.810.714	7.980.000	30.388.790.714
Chi phí phải trả	32.444.338.700	-	32.444.338.700
Các khoản vay	110.181.803.700	15.000.000.000	125.181.803.700
Tổng	**173.006.953.114**	**15.007.980.000**	**188.014.933.114**
31/12/2013			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	67.799.328.074	7.980.000	67.807.308.074
Chi phí phải trả	12.273.042.847	-	12.273.042.847
Các khoản vay	125.453.102.200	15.000.000.000	140.453.102.200
Tổng	**205.525.473.121**	**15.007.980.000**	**220.533.453.121**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.651.403.208	-	18.651.403.208
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	-	34.425.999.236	34.425.999.236
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.120.114.747	-	85.120.114.747
Tài sản tài chính khác	400.000.000	-	400.000.000
Tổng	**104.171.517.955**	**34.425.999.236**	**138.597.517.191**
31/12/2013			
Tiền và tương đương tiền	29.222.385.389	-	29.222.385.389
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	-	34.830.891.018	34.830.891.018
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.907.220.366	-	104.907.220.366
Tài sản tài chính khác	600.000.000	-	600.000.000
Tổng	**134.729.605.755**	**34.830.891.018**	**169.560.496.773**

6.3 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh điện năng. Xây lắp. Đầu tư và kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, thẩm kế chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	101.810.261.921	-	2.790.169.812	-	104.600.431.733
Xây dựng cơ bản dở dang	8.134.547.669	-	-	4.016.134.354	12.150.682.023
Các khoản phải thu	63.725.165.033	18.253.366.312	8.213.889.487	23.106.183.012	113.298.592.844
Hàng tồn kho	-	127.785.686.059	-	-	127.785.686.059
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	66.061.293.017
Tổng tài sản					**423.896.685.676**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	45.161.802.940	61.024.211.214	-	5.294.294.586	111.480.308.740
Phải trả tiền vay	125.453.102.200	-	15.000.000.000	-	140.453.102.200
Tổng nợ phải trả					**251.933.410.940**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	701.689.899.859	25.741.231.079	6.142.638.746	3.428.124.312	737.001.893.996
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.642.740.301	1.367.054.896	-	233.332.609	11.243.127.806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	11.243.127.806
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư		-	-	-	341.150.739
Thu nhập khác		-	-	-	225.619.498
Lợi nhuận kế toán trước thuế		-	-	-	11.909.898.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	(2.608.649.312)
Lợi nhuận trong kỳ					**9.301.248.731**

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	94.673.043.543	-	2.289.266.608	-	96.962.310.151
Xây dựng cơ bản dở dang	5.687.995.107	-	-	5.900.776.919	11.588.772.026
Các khoản phải thu	58.009.023.011	18.172.491.955	10.078.719.970	7.220.958.137	93.481.193.073
Hàng tồn kho	-	132.053.893.725	-	-	132.053.893.725
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	54.715.282.326
Tổng tài sản					**388.801.451.301**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	30.059.464.000	47.273.541.958	-	33.105.356.095	110.438.362.053
Phải trả tiền vay	110.181.803.700	-	-	-	110.181.803.700
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					**220.620.165.753**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/204 đến 30/6/2014

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	752.111.793.688	35.359.570.391	2.547.473.961	1.762.710.599	791.781.548.639
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.879.857.309	1.213.144.944	(241.061.645)	383.520.484	13.235.461.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	13.235.461.092
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	2.238.674.426
Thu nhập khác	-	-	-	-	912.613.453
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	16.386.748.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(2.974.375.962)
Lợi nhuận trong kỳ					**13.412.373.009**

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Sương Mai	Nguyễn Ngọc Minh	Trần Văn Phú